

Số: 482 /QĐ-UBND

Chư Prông, ngày 05 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi đất thực hiện Công trình: Đường liên xã Ia Băng – Ia Vê
đoạn qua xã Ia Băng, Ia Bang và Ia Vê, huyện Chư Prông**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 20/09/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ủy quyền cho UBND huyện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Chư Prông;

Căn cứ Công văn số 118/UBND-KTTH ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thông báo danh mục và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương (không bao gồm vốn chương trình mục tiêu quốc gia) năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 26/3/2017 của UBND huyện Chư Prông về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2018;

Căn cứ Thông báo số 22A/TB-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê đoạn qua xã Ia Băng, Ia Bang, Ia Vê, huyện Chư Prông;

Xét Tờ trình số 21B/TTr-BĐB ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Ban Đền bù GPMB huyện; theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-TNMT ngày 24 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 24.053,7 m² đất (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm VT1: 17.114 m²; Đất trồng cây lâu năm VT2: 6.560,8 m²; Đất nuôi trồng thủy sản: 235,8 m²; Đất trồng lúa 2 vụ VT2: 21,8 m²; Đất cơ sở thể thao, Hội trường thôn, Nhà rông văn hóa: 121.3m²) của UBND xã Ia Vê và các hộ gia đình, cá nhân tại

xã Ia Băng, Ia Bang, Ia Vê, huyện Chư Prông (có sơ đồ vị trí đất và danh sách kèm theo).

Lý do thu hồi: Thực hiện Công trình đường liên xã Ia Băng - Ia Vê đoạn qua xã Ia Băng, Ia Bang, Ia Vê, huyện Chư Prông.

Điều 2. Kể từ ngày ký Quyết định, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách nêu trên liên hệ Ban đền bù GPMB huyện để nhận bồi thường, hỗ trợ về hoa màu, vật kiến trúc trên phần đất bị thu hồi (nếu có) theo quy định và có trách nhiệm tự giải tỏa cây trồng, hoa màu, vật kiến trúc trên phần đất bị thu hồi, bàn giao mặt bằng tại thực địa cho chủ đầu tư để triển khai thi công công trình. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai – Chi nhánh huyện Chư Prông thực hiện việc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Chư Prông, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND xã Ia Băng, Ia Bang, Ia Vê và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



HỒ CHỮ TÍCH

Phạm Vũ Tú

**DANH SÁCH CHỦ SỬ DỤNG BỊ THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG LIÊN XÃ IA BĂNG - IA VÊ ĐOẠN QUA XÃ IA BĂNG, HUYỆN CHƯ PRÔNG**
(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Diện tích thu hồi
1	Thái Minh Long	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	1	LNC	1.381,9	19,4
2	Nguyễn Thị Dũng	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	2	LNC	1.178,3	32,1
3	Bùi Công Khanh	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	3	LNC	1.112,0	21,8
4	Kpă Peh	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	4	LNC	3.233,5	27,9
5	LêBAThư	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	6	LNC	10.531,9	88,6
6	Nguyễn Văn Quyền	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	8	LNC	5.311,5	136,3
7	Phan Tiến Thắng	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	9	LNC	7.288,7	12,1
			10	LNC	6.884,5	136,0
8	Nguyễn Thị Bàn	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	11	LNC	5.443,8	42,3
9	Nguyễn Văn Minh	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	12	LNC	10.089,7	60,0
10	Nguyễn Thị Thiệp	Thôn Phú Thanh, xã Ia Băng	13	LNC	9.675,3	41,1
Tổng Cộng					62.131,1	617,6

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tiến Tạo



Phạm Vũ Tú

DANH SÁCH CHỦ SỬ DỤNG BỊ THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG LIÊN XÃ IA BẮNG - IA VÊ ĐOẠN QUA XÃ IA BANG, HUYỆN CHƯ PRÔNG
(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Diện tích thu hồi
1	KPuih DuR	Làng Anh - Ia Bang	5	LNC	7.885,7	6,1
2	Rơ Châm Thua	Làng Anh - Ia Bang	6	LNC	7.036,0	24,2
3	Đinh Xuân Văn	Làng Anh - Ia Bang	7	LNC	5.795,0	40,6
4	Nguyễn Cửu Tuấn	Làng Anh - Ia Bang	71	LNC	36.473,2	58,9
5	Nguyễn Văn Cường	Làng Anh - Ia Bang	10	LNC	11.926,5	3,0
6	Phạm Ngọc Tài	Làng Tơ Bang - Ia Bang	11	LNC	9.021,5	31,3
7	Võ Tấn Tài	Làng Tơ Bang - Ia Bang	12	LNC	6.560,3	36,3
8	Tiêu Viết Tâm	Làng Tơ Bang - Ia Bang	13	LNC	11.864,8	44,6
9	Phạm Quốc Nam	Làng Tơ Bang - Ia Bang	14	LNC	5.269,5	10,6
10	Nguyễn Văn Cừ	Làng Tơ Bang - Ia Bang	15	LNC	815,9	3,5
11	Tô Thanh Liêm	Làng Tơ Bang - Ia Bang	16	LNC	2.368,0	19,0
12	Rơ Lan GLép	Làng Tơ Bang - Ia Bang	87	LNC	10048	145,0
13	Rơ Châm Nhít	Làng Tơ Bang - Ia Bang	88	LNC	2569	82,0
14	Rơ Mah Bang	Làng Tơ Bang - Ia Bang	89	LNC	13232	142,5
15	Trương Văn Sáu	Làng Tơ Bang - Ia Bang	90	LNC	11401	31,0
16	Rơ Lan Hmít	Làng Tơ Bang - Ia Bang	96	LNC	5482	82,0
17	Phạm Văn Minh	Thôn Cát Tân - Ia Bang	23	LNC	19.826,6	132,0
18	Nguyễn Ứng	Thôn Cát Tân - Ia Bang	24	LNC	17.161,7	78,1
19	Phạm Chí Công	Thôn Cát Tân - Ia Bang	25	LNC	9.751,1	6,3
			27	LNC	9.668,3	8,4
20	Hồ Đăng Hòa	Thôn Cát Tân - Ia Bang	28	LNC	11.055,5	22,3
21	Phạm Bá Đệ	Thôn Cát Tân - Ia Bang	29	LNC	10.559,3	25,8
22	Hồ Ngọc Xưa	Thôn Cát Tân - Ia Bang	31	LNC	9.576,7	52,8
			34	LNC	11.883,3	46,2
23	Nguyễn Văn Thành	Thôn Cát Tân - Ia Bang	32	LNC	7.475,8	46,7
24	Hồ Văn Mừng	Thôn Cát Tân - Ia Bang	33	LNC	10.135,9	44,2
25	Trần Thị Thơm	Thôn Cát Tân - Ia Bang	35	LNC	6.782,5	14,5
26	Đặng Thị Sâm	Thôn Cát Tân - Ia Bang	36	LNC	13.362,9	20,7
27	Phan Thị Mỹ	Thôn Cát Tân - Ia Bang	37	LNC	8.553,1	18,3
28	Châu Văn Hận	Thôn Cát Tân - Ia Bang	39	LNC	10.957,3	28,2
29	Lê Xuân Đạt	Thôn Cát Tân - Ia Bang	40	LNC	8.992,3	34,9
30	Châu Văn Phước	Thôn Cát Tân - Ia Bang	41	LNC	8.768,3	30,0
31	Ngô Đăng Phép	Thôn Cát Tân - Ia Bang	42	LNC	7.219,7	38,5
32	Châu Văn Chính	Thôn Cát Tân - Ia Bang	43	LNC	13.634,1	32,6
		Thôn Cát Tân - Ia Bang	44	LNC	14.031,1	32,1
33	Hồ Hồi Trào	Thôn Cát Tân - Ia Bang	45	LNC	8.650,0	42,0

34	Lê Văn Mân	Thôn Cát Tân - Ia Bang	46	LNC	10.525,9	47,9
35	Huỳnh Việt Phát	Thôn Cát Tân - Ia Bang	47	LNC	21.857,3	57,2
36	Hồ Phong Vân	Thôn Cát Tân - Ia Bang	48	LNC	4.156,5	3,6
37	Nguyễn Hữu Nghĩa	Thôn Cát Tân - Ia Bang	49	LNC	18.501,5	69,7
38	Hồ Anh Danh	Thôn Cát Tân - Ia Bang	50	LNC	7.264,4	0,7
39	Nguyễn Trọng Toàn	Thôn Cát Tân - Ia Bang	51	LNC	1.475,3	5,7
40	Nguyễn Bá Quang	Thôn Cát Tân - Ia Bang	52	LNC	8.279,2	56,4
41	Tô Đình Tổng	Thôn Cát Tân - Ia Bang	53	LNC	8.246,3	87,1
42	Nguyễn Thị Hoa	Thôn Cát Tân - Ia Bang	54	LNC	9.812,0	90,9
43	Tô Trọng Ninh	Thôn Cát Tân - Ia Bang	55	LNC	15.926,3	3,7
44	Võ Văn Bé	Thôn Cát Tân - Ia Bang	56	LNC	16.928,6	58,0
			75	LNC	18.975,1	68,0
45	Hồ Sỹ Tròn	Thôn Cát Tân - Ia Bang	76	LNC	5.624,0	33,0
			57	LNC	8.978,4	27,3
46	Hồ Văn Lành	Thôn Cát Tân - Ia Bang	58	LNC	10.426,6	46,9
47	Nguyễn Thanh Hưng	Thôn Cát Tân - Ia Bang	59	LNC	16.083,4	71,8
48	Nguyễn Phương	Thôn Cát Tân - Ia Bang	60	LNC	14.760,4	67,2
			77	LNC	1.568,1	33,0
49	Nguyễn Lâm	Thôn Cát Tân - Ia Bang	61	LNC	18.056,5	33,4
50	Nguyễn Liên	Thôn Cát Tân - Ia Bang	62	LNC	18.760,4	17,7
51	Trần Thị Kim Hường	Thôn Cát Tân - Ia Bang	63	LNC	22.803,9	15,7
52	Trần Công Hiệp	Thôn Cát Tân - Ia Bang	64	LNC	17.321,9	31,8
53	Trần Thị Ngọc Liên	Thôn Cát Tân - Ia Bang	65	LNC	22.750,8	61,9
54	Trần Minh Hải	Thôn Cát Tân - Ia Bang	66	LNC	14.066,1	74,0
55	Trần Văn Huyền	Thôn Cát Tân - Ia Bang	67	LNC	11.572,4	127,0
56	Trần Văn Hiện	Thôn Cát Tân - Ia Bang	68	LNC	13.509,5	95,8
57	Trần Công Bảo	Thôn Cát Tân - Ia Bang	69	LNC	365,4	7,2
58	Trần Văn Xuân	Thôn Cát Tân - Ia Bang	70	LNC	7.867,3	33,0
59	Nguyễn Văn Dư	Thôn Cát Tân - Ia Bang	72	LNC	8.905,0	72,3
60	Võ Văn Tàu	Thôn Cát Tân - Ia Bang	73	LNC	8.910,6	33,0
61	Trần Văn Hào	Thôn Cát Tân - Ia Bang	74	LNC	4.652,3	108,0
Tổng Cộng					734.724,9	3.054,1

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tiến Tạo

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Tú

Stt	Họ và tên, địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Tổng cộng
40	Rơ Mah Pih	2.577.000	555.450	0	3.132.450
41	Kpuih Klêk	1.120.000	429.525	0	1.549.525
42	Kpuih Poh	0	912.525	0	912.525
43	Kpuih Ploch	896.490	776.250	0	1.672.740
44	Siu Phong	123.000	1.305.825	0	1.428.825
45	Nguyễn Văn Nghĩa	1.000.000	752.100	14.722.532	16.474.632
46	Siu Bóch	2.730.000	2.973.900	0	5.703.900
47	Kpuih Lân	10.085.000	2.142.450	87.141.582	99.369.032
48	Siu Pan	1.920.000	1.129.875	45.102.750	48.152.625
49	Kpuih Tek	2.336.000	4.421.175	0	6.757.175
50	Rơ Mah Si	0	746.925	0	746.925
51	Kpuih Brú	1.835.000	345.000	0	2.180.000
52	Siu Khuê	400.000	695.175	0	1.095.175
53	Rơ Lan Prin	276.000	236.325	0	512.325
54	Kpuih Diêu	453.000	434.700	0	887.700
55	Siu Bằng	432.000	589.950	0	1.021.950
56	Phạm Thị Xen	0	258.750	304.920	563.670
57	Siu Oí	0	193.200	0	193.200
58	Siu Sel	0	129.375	0	129.375
59	Kpuih Onh	0	403.650	0	403.650
60	Rơ Mah Sol	3.153.000	567.525	0	3.720.525
61	Kpuih Thit	854.000	1.217.850	0	2.071.850
Tổng cộng		1.955.185.368	468.697.995	2.119.863.521	4.543.846.884

Stt	Họ và tên, địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Tổng cộng
49	Mạc Văn Trường	29.247.310	4.643.010	1.978.900	35.869.220
50	Nguyễn Ngọc Hiền	5.546.846	1.521.450	0	7.068.296
51	Đoàn Thái Hưng	8.925.212	2.349.450	58.027.255	69.301.917
52	Đoàn Thái Hà	29.347.000	3.475.530	14.123.483	46.946.013
53	Nguyễn Văn Thế	2.543.000	873.540	18.271.440	21.687.980
54	Nguyễn Ngọc Hà	214.182.336	46.662.480	55.979.246	316.824.062
55	Nguyễn Thị Nết	15.258.000	4.562.280	0	19.820.280
V	Làng Hlangol	275.374.302	100.821.795	254.363.484	630.559.581
1	Hoàng Xuân Minh	21.762.000	4.817.925	0	26.579.925
2	Siu Sai	0	647.910	0	647.910
3	Vũ Nguyên Cường	0	693.450	6.965.834	7.659.284
4	Trần Văn Hùng	0	1.069.500	47.309.350	48.378.850
5	Siu Hai	400.000	1.545.600	0	1.945.600
6	Kpuih Klin	2.025.000	545.100	0	2.570.100
7	Châu Văn Tôt	183.490	1.262.700	2.729.034	4.175.224
8	Phạm Thị Quyên	16.200.000	3.726.000	0	19.926.000
9	Rơ Lan Bê	750.000	838.350	0	1.588.350
10	Rơ Châm Pun	408.000	1.869.900	0	2.277.900
11	Kpuih Ang	3.461.062	4.647.150	1.321.320	9.429.532
12	Kpuih Bôt	1.507.062	3.717.375	965.580	6.190.017
13	Kpuih Dei	2.988.000	776.250	0	3.764.250
14	Kpuih Ninh	4.821.250	3.612.150	2.642.640	11.076.040
15	Siu Huynh	34.889.000	3.396.525	544.500	38.830.025
16	Kpuih Blul	21.225.000	3.625.950	0	24.850.950
17	Nguyễn Văn Dũng	13.744.000	871.125	9.523.140	24.138.265
18	Kpuih Chel	770.000	548.550	724.185	2.042.735
19	Siu Pôc	3.436.000	224.250	0	3.660.250
20	Kpuih Seng	1.632.000	310.500	0	1.942.500
21	Kpuih Brech	2.577.000	441.600	0	3.018.600
22	Rơ Lan Hlong	2.421.000	710.700	0	3.131.700
23	Kpă Nhíp	3.324.000	1.319.625	0	4.643.625
24	Siu Ngáp	10.796.000	1.085.025	0	11.881.025
25	Siu H'Var	3.686.000	959.100	0	4.645.100
26	Kpuih Kát	1.307.062	474.375	0	1.781.437
27	Siu Lôi	22.687.610	14.379.285	0	37.066.895
28	Rơ Lan Chip	23.406.000	6.387.675	0	29.793.675
29	Siu Vih	13.260.000	1.602.525	1.130.745	15.993.270
30	Siu Thút	4.209.000	1.590.450	0	5.799.450
31	Kpuih Thôn	7.371.590	2.011.350	0	9.382.940
32	Rơ Lan Duk	3.567.000	1.430.025	0	4.997.025
33	Rơ Lan Bloai	4.128.062	1.100.550	0	5.228.612
34	Kpuih Phó	2.046.490	514.050	0	2.560.540
35	Siu H'Ka	1.086.000	881.475	0	1.967.475
36	Rơ Lan Hlach	1.627.134	3.665.625	32.216.250	37.509.009
37	Kpuih Vít	718.000	629.625	0	1.347.625
38	Siu Blol	100.000	358.800	231.413	690.213
39	Siu Văn	6.661.000	1.316.175	787.710	8.764.885

DANH SÁCH CHỦ SỬ DỤNG BỊ THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:
ĐƯỜNG LIÊN XÃ IA BẮNG - IA VÊ ĐOẠN QUA XÃ IA VÊ, HUYỆN CHƯ PRÔNG
(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

STT	Chủ sử dụng đất/ Chủ QL đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)
1	Võ Thị Kim Thiên	Phù Cát - Ia Vê	1	CLN	909,1	22,4
2	Nguyễn Thị Tường Vân	Phù Cát - Ia Vê	4	CLN	452,4	21,0
3	Võ Văn Triển	Phù Cát - Ia Vê	5	CLN	2.268,9	224,1
4	Võ Văn Thân	Phù Cát - Ia Vê	6	CLN	1.138,3	53,8
5	Võ Văn Đức	Phù Cát - Ia Vê	7	CLN	1.120,8	37,5
6	Võ Văn Tàu	Phù Cát - Ia Vê	8	CLN	572,1	166,0
7	Biền Thị Mai	Phù Cát - Ia Vê	11	CLN	604,7	1,0
8	Bùi Văn Cảnh	Phù Cát - Ia Vê	12	CLN	1.289,5	1,0
9	Trần Phi Hồ	Phù Cát - Ia Vê	13	CLN	1.096,9	60,0
10	Nguyễn Thị Lưu	Phù Cát - Ia Vê	14	CLN	428,5	3,0
11	Bùi Đức Hoàng	Phù Cát - Ia Vê	15	CLN	326,2	5,8
12	Nguyễn Văn Vân	Phù Cát - Ia Vê	16	CLN	485,8	10,4
13	Nguyễn Văn Tường	Phù Cát - Ia Vê	17	CLN	555,3	17,5
			20	CLN	998,8	11,5
14	Võ Sơn Tỷ	Phù Cát - Ia Vê	18	CLN	532,2	10,8
15	Hồ Trung Dũng	Phù Cát - Ia Vê	19	CLN	1.118,1	31,0
16	Nguyễn Công Tịnh	Phù Cát - Ia Vê	21	CLN	6.431,5	1,0
17	Nguyễn Thị Sen	Phù Cát - Ia Vê	22	CLN	319,6	2,0
18	Nguyễn Văn Cứ	Phù Cát - Ia Vê	23	CLN	1.156,0	10,9
19	Nguyễn Văn Hùng	Phù Cát - Ia Vê	25	CLN	288,8	1,3
20	Lê Như Hiếu	Phù Cát - Ia Vê	26	CLN	535,4	2,1
21	Lê Đình Thạch	Phù Cát - Ia Vê	27	CLN	872,5	10,5
22	Nguyễn Thanh Vỹ	Phù Cát - Ia Vê	28	CLN	1.367,0	39,7
23	Nguyễn Thị Hợi	Phù Cát - Ia Vê	29	CLN	302,5	12,7
24	Ngô Công Tuất	Phù Cát - Ia Vê	30	CLN	1.331,3	8,5
25	Phan Tấn Khoa	Phù Cát - Ia Vê	31	CLN	836,2	28,1
26	Lê Văn Lanh	Phù Cát - Ia Vê	32	CLN	1.699,5	13,0
27	Nguyễn Xinh	Phù Cát - Ia Vê	32	CLN	1.699,5	22,0
28	Tô Vũ Sang	Phù Cát - Ia Vê	33	CLN	418,7	2,7
29	Nguyễn Ngọc Trúc	Phù Cát - Ia Vê	35	CLN	18.012,8	229,4
30	Nguyễn Khắc Phương	Phù Cát - Ia Vê	36	CLN	2.241,4	38,9
31	Nguyễn Văn Điệp	Phù Cát - Ia Vê	37	CLN	3.619,2	54,1
32	Nguyễn Văn Ngọc	Phù Cát - Ia Vê	38	CLN	553,5	25,1
33	Nguyễn Văn Quyền	Phù Cát - Ia Vê	39	CLN	598,9	6,3
34	Nguyễn Văn Khương	Phù Cát - Ia Vê	40	CLN	1.497,0	13,0

35	Nguyễn Ngọc Dương	Phù Cát - Ia Vê	41	CLN	763,3	16,5
36	Đặng Văn Hương	Phù Cát - Ia Vê	42	CLN	620,0	12,7
37	Nguyễn Thị Lược	Phù Cát - Ia Vê	43	CLN	1.500,2	61,0
38	Phạm Văn Đồng	Phù Cát - Ia Vê	44	CLN	988,8	8,6
39	Đặng Văn Thường	Phù Cát - Ia Vê	45	CLN	889,6	21,7
40	Nguyễn Hữu Quân	Phù Cát - Ia Vê	46	CLN	911	17,6
			77	CLN	1.305,7	5,7
41	Lương Đình Thụ	Phù Cát - Ia Vê	47	CLN	927,0	21,2
42	Nguyễn Thái Minh	Phù Cát - Ia Vê	48	CLN	947,2	9,3
43	Nguyễn Văn Đường	Phù Cát - Ia Vê	49	CLN	1.749,5	21,5
44	Nguyễn Văn Kính	Phù Cát - Ia Vê	51	CLN	1.856,8	24,9
45	Phạm Bá Toàn	Phù Cát - Ia Vê	52	CLN	211,4	12,7
46	Nguyễn Văn Hợp	Phù Cát - Ia Vê	53	CLN	1.073,3	57,5
47	Đỗ Văn Quỳnh	Phù Cát - Ia Vê	54	CLN	230,6	12,5
48	Nguyễn Đình Chín	Phù Cát - Ia Vê	55	CLN	1.580,0	17,6
49	Nguyễn Văn Hà	Phù Cát - Ia Vê	58	CLN	21.502,8	100,0
50	Vũ Duy Hải	Phù Cát - Ia Vê	59	CLN	1.819,4	115,6
			359	CLN	2.814,5	11,0
51	Vũ Văn Tất	Phù Cát - Ia Vê	61	CLN	322,8	73,2
			65	CLN	27.274,2	99,7
52	Nguyễn Ngọc Anh	Phù Cát - Ia Vê	62	CLN	20.445,6	30,8
53	Đỗ Văn Chinh	Phù Cát - Ia Vê	63	CLN	163,1	44,5
			66	CLN	1.308,2	3,0
			67	CLN	1.055,8	5,6
54	Phạm Văn Quang	Phù Cát - Ia Vê	69	CLN	2.603,8	49,9
55	Bùi Văn Hạnh	Phù Cát - Ia Vê	70	CLN	1.277,6	30,6
56	Phạm Văn Ánh	Phù Cát - Ia Vê	72	CLN	1.206,1	22,4
57	Đinh Tôn Diễm	Phù Cát - Ia Vê	73	CLN	3.867,1	23,5
58	Lê Văn Hà	Phù Cát - Ia Vê	74	CLN	2.165,9	15,3
59	Vũ Văn Hưng	Phù Cát - Ia Vê	75	CLN	1.784,1	21,1
60	Nguyễn Ngọc Điệp	Phù Cát - Ia Vê	76	CLN	803,0	1,9
61	Hoàng Thị Thu	Phù Cát - Ia Vê	78	CLN	1.237,2	7,1
62	Lê Văn Lạc	Phù Cát - Ia Vê	79	CLN	1.303,1	11,4
63	Nguyễn Hữu Tùng	Phù Cát - Ia Vê	80	CLN	1.337,7	10,9
64	Ngô Văn Dực	Phù Cát - Ia Vê	81	CLN	1.404,9	8,3
65	Vũ Xuân Càng	Phù Cát - Ia Vê	82	CLN	8.642,5	18,0
66	UBND xã (Sân bóng chuyên)	Phù Cát - Ia Vê	50	DTT	990,3	46,9
67	Đỗ Bảo	Phù Cát - Ia Vê	356	CLN	466,8	20,0
68	Nguyễn Văn Tiệp	Phù Cát - Ia Vê	358	CLN	3.752,5	8,0
69	Trần Minh Tín	Phù Cát - Ia Vê	84	CLN	1.986,5	31,8
70	Đoàn Thị Thu	Phù Cát - Ia Vê	85	CLN	1.172,2	9,6

110	Hoàng Văn Bình	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	126	CLN	2.843,7	47,7
111	Lê Văn Đồng	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	127	CLN	1.096,1	15,5
112	Hoàng Văn Lôi	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	128	CLN	7.447,4	37,6
113	Đậu Khánh Dương	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	129	CLN	1.431,1	21,4
114	Chu Văn Bấu	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	130	CLN	2.198,6	8,3
			148	CLN	5.799,2	69,5
115	Hoàng Văn Bảy	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	137	CLN	2.296,9	41,8
116	Trần Thị Ha	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	134	CLN	5.346,1	8,1
			359	CLN	2.814,5	10,5
117	Thái Bưởi	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	135	CLN	1.851,3	6,9
118	Ngô Thị	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	136	CLN	3.476,3	4,1
119	Hoàng Thị Vy	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	138	CLN	2.214,4	19,0
120	Phạm Bá Khôi	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	139	CLN	4.408,0	67,0
121	Hoàng Thị Nha	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	140	CLN	3.887,8	70,7
122	Đỗ Thị Lệ	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	141	CLN	3.124,0	67,6
123	Trần Thái	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	142	CLN	12.410,4	165,5
124	Trần Văn Chung	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	143	CLN	22.932,0	57,4
125	Trần Phúc Hậu	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	144	CLN	31.627,9	2,2
126	Kpuih Bông	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	145	CLN	3.751,5	52,2
127	Phạm Văn Bằng	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	146	CLN	3.554,0	33,3
128	Siu Piê	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	147	CLN	3.245,4	23,7
129	Siu Bơi	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	149	CLN	2.132,1	6,2
130	Triệu Văn Hùng	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	150	CLN	2.610,1	16,9
131	Kpuih Bình	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	151	CLN	4.973,0	23,7
132	Nguyễn Văn Kỳ	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	152	CLN	4.844,7	128,4
133	Rơ Lan Đen	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	154	CLN	3.344,6	33,6
134	Rơ Mah Blao	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	155	CLN	3.251,5	39,6
135	Lê Ngọc Cẩn	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	158	CLN	7.204,5	36,8
136	Vũ Đình Ngọc	Thôn Tân Thủy - Ia Vê	159	CLN	9.569,9	44,2
			157	CLN	9.070,7	45,9
137	Đặng Quốc Thu	Thôn Đông Hải - Ia Vê	182	CLN	6.557,4	303,7
			56	CLN	438,1	9,3
138	Hoàng Hứa Quý	Thôn Đông Hải - Ia Vê	68	CLN	2.174,3	18,1
			282	CLN	1.708,3	28,9
			300	CLN	1.624,5	21,1
139	Hoàng Văn Ba	Thôn Đông Hải - Ia Vê	160	CLN	4.504,8	40,4
			203	CLN	27.319,0	83,9
140	Lưu Văn Dìn	Thôn Đông Hải - Ia Vê	161	CLN	10.440,5	123,6
141	Cao Khắc Tiến	Thôn Đông Hải - Ia Vê	163	CLN	9.637,2	180,9
			191	CLN	28.865,9	142,1

142	Nguyễn Thị Can	Thôn Đông Hải - Ia Vê	164	CLN	4.797,6	32,9
			198	CLN	16.706,3	38,9
143	Nguyễn Văn Kha	Thôn Đông Hải - Ia Vê	165	CLN	4.526,3	34,2
			184	CLN	15.341,3	50,5
144	Hứa Văn Vinh	Thôn Đông Hải - Ia Vê	166	CLN	4.631,1	83,2
			197	CLN	19.837,8	55,4
145	Cao Khắc Hưng	Thôn Đông Hải - Ia Vê	167	CLN	16.486,2	138,1
			180	CLN	4.255,3	211,8
146	Nguyễn Đức Triển	Thôn Đông Hải - Ia Vê	168	CLN	7.869,8	57,1
			181	CLN	1.405,3	72,0
147	Nguyễn Đỗ Tuyên	Thôn Đông Hải - Ia Vê	169	CLN	23.187,8	200,6
			178	CLN	4.514,1	91,5
148	Nguyễn Thị Vừa	Thôn Đông Hải - Ia Vê	170	CLN	6.937,6	118,3
149	Ngô Văn Tịnh	Thôn Đông Hải - Ia Vê	171	CLN	2.922,5	47,2
			193	CLN	10.105,8	33,9
150	Bùi Đức Thẩm	Thôn Đông Hải - Ia Vê	194	CLN	9.411,0	48,1
			172	CLN	2.977,9	47,8
151	Nguyễn Văn Kèn	Thôn Đông Hải - Ia Vê	173	CLN	2.242,1	53,3
			195	CLN	9.417,9	55,1
152	Đỗ Hoài Nam	Thôn Đông Hải - Ia Vê	196	CLN	9.283,7	58,3
			174	CLN	2.529,5	52,2
153	Cao Danh Niệm	Thôn Đông Hải - Ia Vê	175	CLN	2.827,2	72,3
			202	CLN	17.219,6	78,9
154	Phạm Văn Tân	Thôn Đông Hải - Ia Vê	176	CLN	2.759,6	90,8
			199	CLN	16.263,2	75,7
155	Phạm Văn Thi	Thôn Đông Hải - Ia Vê	177	CLN	7.980,9	156,6
			192	CLN	24.465,5	36,1
156	Nguyễn Thị Hà	Thôn Đông Hải - Ia Vê	179	CLN	2.035,0	229,4
157	Nguyễn Phú Chiến	Thôn Đông Hải - Ia Vê	183	CLN	8.165,3	91,4
158	Phạm Văn Quát	Thôn Đông Hải - Ia Vê	185	CLN	12.629,6	51,3
159	Lưu Văn Liên	Thôn Đông Hải - Ia Vê	186	CLN	11.728,1	53,0
160	Trần Văn Duyên	Thôn Đông Hải - Ia Vê	187	CLN	11.867,0	57,7
161	Vũ Hữu Bảy	Thôn Đông Hải - Ia Vê	188	CLN	12.472,1	66,2
			162	CLN	3.189,1	41,6
162	Nguyễn Phú Chiến	Thôn Đông Hải - Ia Vê	190	CLN	21.402,6	279,0
			221	CLN	17.641,9	51,5
163	UBND xã (Hội trường thôn)	Thôn Đông Hải - Ia Vê	200	DVH	390,7	25,7
164	Nguyễn Văn Muôn	Thôn Đông Hải - Ia Vê	224	CLN	2.539,8	27,0
			201	CLN	1.791,7	36,1
			209	CLN	10.281,8	5,1
			234	CLN	9.640,0	6,2

165	Bùi Văn Tuấn	Thôn Đông Hải - Ia Vê	211	CLN	11.467,1	21,3
			204	CLN	1.753,4	3,1
			218	CLN	2.675,2	61,6
			229	CLN	10.776,5	21,8
166	Trần Thị Hoa	Thôn Đông Hải - Ia Vê	205	CLN	2.678,5	11,4
			213	CLN	16.974,5	111,8
167	Nguyễn Phú Thính	Thôn Đông Hải - Ia Vê	206	CLN	10.459,7	12,5
			189	CLN	1.836,6	44,8
168	Hoàng Văn Nam	Thôn Đông Hải - Ia Vê	207	CLN	1.586,9	38,6
			208	CLN	992,4	31,1
			214	CLN	8.366,5	30,1
			216	CLN	8.189,2	7,5
169	Lê Văn Tới	Thôn Đông Hải - Ia Vê	210	CLN	3.582,6	46,6
			217	CLN	18.083,2	44,5
170	Nguyễn Văn Hồng	Thôn Đông Hải - Ia Vê	215	CLN	5.500,3	74,4
			223	CLN	15.882,7	56,0
			226	CLN	15.351,6	26,6
171	Phạm Xuân Tình	Thôn Đông Hải - Ia Vê	219	CLN	2.793,0	105,7
172	Nguyễn Văn Bình	Thôn Đông Hải - Ia Vê	220	CLN	2.708,5	56,4
			230	CLN	12.244,5	70,0
173	Nguyễn Tiến Mạnh	Thôn Đông Hải - Ia Vê	222	CLN	5.085,1	61,8
			232	CLN	16.307,3	73,2
174	Đoàn Thị Hoàn	Thôn Đông Hải - Ia Vê	225	CLN	3.393,8	52,0
			235	CLN	10.870,5	7,2
			260	CLN	1.300,9	34,9
			284	CLN	8.468,4	46,5
			299	CLN	5.052,9	67,6
			328	CLN	6.535,0	95,7
175	Nguyễn Đình Bốn	Thôn Đông Hải - Ia Vê	227	CLN	2.458,4	46,7
			236	CLN	7.008,0	6,9
176	Phạm Văn Vân	Thôn Đông Hải - Ia Vê	228	CLN	6.892,5	96,8
			237	CLN	17.992,2	19,5
177	Phạm Văn Tư	Thôn Đông Hải - Ia Vê	233	CLN	8.118,0	55,0
			239	CLN	17.838,7	145,0
178	Nguyễn Văn Bính	Thôn Đông Hải - Ia Vê	238	CLN	10.782,2	267,1
			242	CLN	30.147,1	46,5
179	Bùi Hữu Thiện	Thôn Đông Hải - Ia Vê	240	CLN	5.516,7	99,3
			246	CLN	16.097,9	34,8
180	Mạc Văn Dũng	Thôn Đông Hải - Ia Vê	241	CLN	5.638,2	106,0
			249	CLN	17.236,9	34,3

181	Mạc Văn Tiến	Thôn Đông Hải - Ia Vê	243	CLN	7.438,4	108,6
			250	CLN	16.876,4	7,1
182	Mạc Văn Đức	Thôn Đông Hải - Ia Vê	244	CLN	6.906,1	111,7
			252	CLN	16.694,0	1,3
183	Nguyễn Văn Thái	Thôn Đông Hải - Ia Vê	245	CLN	2.797,6	40,0
			253	CLN	6.654,1	1,2
			268	CLN	2.178,3	66,9
			283	CLN	2.373,6	28,1
184	Nguyễn Văn Chiến	Thôn Đông Hải - Ia Vê	247	CLN	2.811,4	38,8
			255	CLN	6.197,3	9,7
185	Mạc Văn Hạnh	Thôn Đông Hải - Ia Vê	248	CLN	56.794,0	59,9
			256	CLN	12.944,4	25,1
186	Mạc Văn Trường	Thôn Đông Hải - Ia Vê	251	CLN	11.195,1	136,1
			259	CLN	23.104,3	88,2
187	Nguyễn Ngọc Hiền	Thôn Đông Hải - Ia Vê	254	CLN	2.318,3	42,7
			265	CLN	7.572,0	30,8
188	Đoàn Thái Hưng	Thôn Đông Hải - Ia Vê	264	CLN	2.437,5	57,4
			301	CLN	12.548,6	56,1
189	Đoàn Thái Hà	Thôn Đông Hải - Ia Vê	257	CLN	3.085,2	92,9
			269	CLN	18.610,7	75,0
190	Nguyễn Văn Thế	Thôn Đông Hải - Ia Vê	270	CLN	1.384,5	29,4
			285	CLN	1.577,7	12,8
191	Nguyễn Ngọc Hà	Thôn Đông Hải - Ia Vê	329	CLN	4.685,1	538,6
			348	CLN	1.605,5	223,3
			349	TSN	1.137,0	235,8
			350	CLN	4.732,7	800,5
			352	CLN	3.927,3	448,1
			355	CLN	8.017,3	68,3
192	Nguyễn Thị Nết	Thôn Đông Hải - Ia Vê	327	CLN	7.017,0	121,4
			351	CLN	6.271,8	99,0
193	Kpuih Seng	Làng Hlangol - Ia Vê	361	CLN	1.058,8	18,0
194	Hoàng Xuân Minh	Làng Hlangol - Ia Vê	303	CLN	5.195,0	279,3
195	Siu Sai	Làng Hlangol - Ia Vê	362	CLN	816,7	31,3
196	Vũ Nguyên Cường	Làng Hlangol - Ia Vê	258	CLN	532,5	40,2
197	Trần Văn Hùng	Làng Hlangol - Ia Vê	261	CLN	646,4	62,0
198	Siu Hiai	Làng Hlangol - Ia Vê	262	CLN	1.000,8	89,6
199	Kpuih Klin	Làng Hlangol - Ia Vê	263	CLN	482,5	31,6
200	Châu Văn Tốt	Làng Hlangol - Ia Vê	266	CLN	1.492,5	73,2
201	Phạm Thị Quyền	Làng Hlangol - Ia Vê	267	CLN	7.037,0	34,2
			278	CLN	4.532,0	181,8

202	Rơ Lan Bế	Làng Hlangol - Ia Vê	272	CLN	1.470,3	48,6
203	Rơ Châm Pun	Làng Hlangol - Ia Vê	273	CLN	1.958,0	108,4
204	Kpuih Ang	Làng Hlangol - Ia Vê	274	CLN	2.139,8	158,9
			319	CLN	1.777,6	110,5
205	Kpuih Bôt	Làng Hlangol - Ia Vê	275	CLN	1.869,5	140,0
			305	CLN	2.206,2	75,5
206	Kpuih Del	Làng Hlangol - Ia Vê	276	CLN	998,2	45,0
207	Kpuih Ninh	Làng Hlangol - Ia Vê	277	CLN	5.223,7	209,4
208	Siu Huynh	Làng Hlangol - Ia Vê	279	CLN	3.270,1	151,3
			320	CLN	773,4	45,6
209	Kpuih Blul	Làng Hlangol - Ia Vê	280	CLN	3.233,1	179,7
			281	CLN	3.513,2	30,5
210	Nguyễn Văn Dũng	Làng Hlangol - Ia Vê	286	CLN	1.010,7	30,7
			287	CLN	1.637,8	19,8
211	Kpuih Chel	Làng Hlangol - Ia Vê	288	CLN	715,8	2,6
			321	CLN	894,5	29,2
212	Siu Peo	Làng Hlangol - Ia Vê	289	CLN	1.643,9	13,0
213	Kpuih Brech	Làng Hlangol - Ia Vê	290	CLN	881,9	25,6
214	Rơ Lan Hlong	Làng Hlangol - Ia Vê	292	CLN	1.673,4	41,2
215	Kpã Nhíp	Làng Hlangol - Ia Vê	293	CLN	1.579,7	76,5
216	Siu Ngáp	Làng Hlangol - Ia Vê	294	CLN	2.303,4	62,9
217	Siu H'Var	Làng Hlangol - Ia Vê	295	CLN	1.192,5	21,9
			297	CLN	895,8	33,7
218	Kpuih Kát	Làng Hlangol - Ia Vê	296	CLN	848,2	27,5
219	Siu Lơl	Làng Hlangol - Ia Vê	298	LUC	1.159,2	21,8
			304	CLN	9.667,9	478,9
			326	CLN	12.546,8	281,6
			360	CLN	1.256,3	56,4
220	Rơ Lan Chip	Làng Hlangol - Ia Vê	360	CLN	1.969,9	370,3
221	Siu Vih	Làng Hlangol - Ia Vê	306	CLN	2.335,8	92,9
222	Siu Thút	Làng Hlangol - Ia Vê	307	CLN	3.585,5	92,2
223	Kpuih Thôn	Làng Hlangol - Ia Vê	308	CLN	3.014,5	116,6
224	Rơ Lan Duk	Làng Hlangol - Ia Vê	309	CLN	1.111,9	82,9
225	Rơ Lan Bloai	Làng Hlangol - Ia Vê	310	CLN	1.209,0	63,8
226	Kpuih Phô	Làng Hlangol - Ia Vê	311	CLN	1.213,1	30,0
227	Siu H' Ka	Làng Hlangol - Ia Vê	312	CLN	1.290,3	51,1
228	Rơ Lan Hiach	Làng Hlangol - Ia Vê	313	CLN	1.088,3	52,5
			316	CLN	770,2	89,0
			317	CLN	1.241,4	71,0
229	Kpuih Vít	Làng Hlangol - Ia Vê	314	CLN	770,3	36,5
230	Siu Plol	Làng Hlangol - Ia Vê	315	CLN	374,0	20,8

231	Siu Văn	Làng Hlangol - Ia Vê	318	CLN	1.186,8	76,3
232	Rơ Mah Pinh	Làng Hlangol - Ia Vê	322	CLN	1.148,8	32,2
233	Kpuih Klêl	Làng Hlangol - Ia Vê	323	CLN	2.430,2	24,9
234	Kpuih Poh	Làng Hlangol - Ia Vê	324	CLN	2.354,0	52,9
235	Kpuih Ploch	Làng Hlangol - Ia Vê	325	CLN	2.459,0	45,0
236	Siu Phong	Làng Hlangol - Ia Vê	330	CLN	2.092,8	75,7
237	Nguyễn Văn Nghĩa	Làng Hlangol - Ia Vê	331	CLN	915,6	43,6
238	Siu Bóch	Làng Hlangol - Ia Vê	332	CLN	3.155,6	172,4
239	Kpuih Lân	Làng Hlangol - Ia Vê	333	CLN	2.409,2	124,2
240	UBND xã (Nhà rông)	Làng Hlangol - Ia Vê	334	DVH	924,7	48,7
241	Siu Pan	Làng Hlangol - Ia Vê	335	CLN	1.229,7	65,5
242	Kpuih Tek	Làng Hlangol - Ia Vê	336	CLN	1.478,7	56,1
			337	CLN	366,2	11,4
			271	CLN	2507,7	169,2
			291	CLN	418,7	19,6
243	Rơ Mah Sĩ	Làng Hlangol - Ia Vê	338	CLN	1.010,9	43,3
244	Kpuih Bru	Làng Hlangol - Ia Vê	339	CLN	799,0	20,0
245	Siu Khuê	Làng Hlangol - Ia Vê	340	CLN	289,5	40,3
246	Rơ Lan Prin	Làng Hlangol - Ia Vê	341	CLN	250,7	13,7
247	Kpuih Diệu	Làng Hlangol - Ia Vê	342	CLN	739,1	25,2
248	Siu Byông	Làng Hlangol - Ia Vê	343	CLN	803,0	34,2
249	Phạm Thị Xen	Làng Hlangol - Ia Vê	344	CLN	377,4	15,0
250	Siu Oì	Làng Hlangol - Ia Vê	345	CLN	1.098,9	11,2
251	Siu Sel	Làng Hlangol - Ia Vê	346	CLN	671,2	7,5
252	Kpuih Ồnh	Làng Hlangol - Ia Vê	347	CLN	826,0	23,4
253	Rơ Mah Sol	Làng Hlangol - Ia Vê	353	CLN	1.250,2	32,9
254	Kpuih Thit	Làng Hlangol - Ia Vê	354	CLN	1.745,1	70,6
Tổng cộng					1.718.900,2	20.382

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tiến Tạo

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Tú